

**Biểu số: 01**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2021  
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 64/2020/NQ-HĐND CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

*(Kèm theo Báo cáo số 175/BC-UBND ngày 23/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Nghị quyết 64/2020/NQ- HĐND</b>	<b>Ước 6 tháng năm 2021</b>	<b>Thực hiện so với Nghị quyết của HĐND tỉnh (%)</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Về kinh tế</b>					
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	>=10	6.79		
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	50	19.66	39.32	
3	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (giá cơ bản)	%	100	100	100	
-	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	21-22	11.38	55.81	
-	<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	%	28-29	30.35	108.42	
-	<i>Dịch vụ</i>	%	43-44	49.54	111.40	
-	<i>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</i>	%	6-7	8.74	134.40	
4	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	3.500	1.483	42.37	
5	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	20.000	8.580	42.90	
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>14.600</i>	<i>6.705</i>	<i>45.92</i>	
6	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	380	155	40.79	
7	Giá trị xuất khẩu	Triệu USD	162	109.30	67.47	
8	Diện tích cây ăn quả trồng mới	Ha	2.000	900	45.00	
9	Diện tích cây Mắc Ca trồng mới	Ha	400	76	19.00	
10	Diện tích Sâm Ngọc Linh trồng mới	Ha	500	113	22.60	
11	Các cây dược liệu khác trồng mới	Ha	2.000	815	40.75	
12	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1	0	0	
13	Tổng đàn bò	Con	89.000	84.772	95.25	
	<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>Con</i>	<i>5.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
14	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm	Xã	8	1.00	12.5	
15	Số lượt khách du lịch	Lượt khách	1.500.000	250.700	16.7	
<b>II</b>	<b>Về văn hóa - xã hội và môi trường</b>					
1	Dân số trung bình năm 2021	Người	567.000	564.973	99.6	
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	54	53	98.1	
	<i>Trong đó: Đào tạo nghề</i>	%	38	37	97.4	
3	Tỷ lệ hộ nghèo giảm ít nhất	%	4	Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh là 10,28	-	(*)
4	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	30	13	43.3	
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia					
-	<i>Trường mầm non</i>	%	42	40.44	96.3	
-	<i>Trường Tiểu học</i>	%	63	65.66	104.2	
-	<i>Trường trung học cơ sở</i>	%	44	40.54	92.1	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Nghị quyết 64/2020/NQ- HĐND	Ước 6 tháng năm 2021	Thực hiện so với Nghị quyết của HĐND tỉnh (%)	Ghi chú
-	Trường trung học phổ thông	%	50	46.43	92.9	
6	Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	%	39.6	41.10	103.8	
7	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92.5	92.30	99.8	
8	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	<35,6	33.20	107.2	
9	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	55	54	98.2	
10	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	84	83	98.8	
11	Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất ở	%	98.5	-	-	
12	Tỷ lệ hộ đồng bào dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	93	-	-	
<b>III</b>	<b>Về môi trường</b>					
1	Trồng mới diện tích rừng	Ha	3.000	600.00	20.0	
2	Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	>63,1	63.02	99.9	
3	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100.0	
4	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	83	82.50	99.4	
5	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	75	90	120.00	
6	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	91	90.5	99.45	
<b>IV</b>	<b>Về quốc phòng, an ninh</b>					
1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	>70	70	100	
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	>70	70	100	

(\*) Theo thông báo 203-TB/TU ngày 10/5/2021 của Tỉnh ủy và Công văn 1536/UBND-KTTH ngày 14/5/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Lao động - Thương binh và xã hội đã phối hợp với các sở ngành, địa phương rà soát, thống kê chính xác tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo đến thời điểm 31/5/2021 và tham mưu giải pháp cụ thể, nâng cao hiệu quả công tác giảm nghèo trong thời gian tới.

**Biểu số: 02**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021**

*(Kèm theo Báo cáo số 175 /BC-UBND ngày 21/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2020	Năm 2021			Ước 6 tháng 2021 so với (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện đến 31/5/2021	Ước 6 tháng năm 2021	Kế hoạch	Cùng kỳ
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (giá cơ bản)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>6.267</b>	<b>17.790</b>	<b>-</b>	<b>6.693</b>	<b>37.62</b>	<b>106.79</b>
-	Nông, lâm, thủy sản	"	790	3.610	-	829	22.96	104.91
-	Công nghiệp - xây dựng	"	1.800	5.630	-	1.937	34.41	107.64
-	Thương mại - dịch vụ	"	3.130	7.330	-	3.335	45.50	106.56
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	547	1.220	-	592	48.50	108.07
<b>2</b>	<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (giá cơ bản)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>10.380</b>	<b>28.900</b>	<b>-</b>	<b>11.108</b>	<b>38.44</b>	<b>107.02</b>
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	1.275	6.240	-	1.264	20.25	99.11
-	Công nghiệp và xây dựng	"	3.210	8.220	-	3.371	41.01	105.00
-	Dịch vụ	"	5.004	12.510	-	5.503	43.99	109.97
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	890	1.930	-	970	50.28	109.00
<b>3</b>	<b>GRDP bình quân đầu người</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>-</b>	<b>50.00</b>	<b>-</b>	<b>19.66</b>	<b>39.32</b>	
<b>4</b>	<b>Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (giá cơ bản)</b>	<b>%</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>-</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	12.29	21-22	-	11.38	-	92.61
-	Công nghiệp và xây dựng	%	30.93	28-29	-	30.35	-	98.12
-	Dịch vụ	%	48.21	43-44	-	49.54	-	102.76
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8.58	6-7	-	8.74	-	101.85
<b>5.1</b>	<b>Trồng trọt (Vụ đông xuân)</b>							
<b>a</b>	<b>Diện tích</b>							
-	Cây lúa	ha	7.050	23.360	9.564	7.150	30.61	101.41
-	Cà phê	Ha	21.629	25.500	25.206	25.206	98.85	116.54
-	Cao su	Ha	74.198	75.777	74.260	74.260	98.00	100.08
-	Sắn	Ha	35.010	37.639	23.458	36.240	96.28	103.51
-	Mía	Ha	933	1.100	963	778	70.73	83.34
-	Ngô		658	5.200	1.093	694	13.34	105.52
-	Cây ăn quả	Ha	2.964	6.113	4.200	5.013	82.01	169.13
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>		<i>2.000</i>	<i>61</i>	<i>900</i>	<i>45.00</i>	<i>0.00</i>
-	Cây Mắc ca	Ha	67	763	389	439	57.54	655.22
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>		<i>400</i>	<i>26</i>	<i>76</i>	<i>19.00</i>	
-	Rau, đậu các loại	Ha	1.321	3.115	2.221	1.350	43.34	102.16
<b>b</b>	<b>Sản lượng sản phẩm chủ yếu</b>							
-	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	35.995	114.107	36.570	36.570	32.05	101.60
-	Cà phê nhân	Tấn		54.563	-	-	Chưa đến vụ thu hoạch	
-	Cao su mũ tươi	Tấn	46.248	94.538	47.650	49.208	52.05	106.40
-	Sắn	Tấn		569.927	-	-	Chưa đến vụ thu hoạch	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2020	Năm 2021			Ước 6 tháng 2021 so với (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện đến 31/5/2021	Ước 6 tháng năm 2021	Kế hoạch	Cùng kỳ
-	Mía cây	Tấn		60.513	-	-	Chưa đến vụ thu hoạch	
<b>5.2</b>	<b>Cây dược liệu</b>							
-	Sâm Ngọc linh	Ha		1.130	907.00	1.020.24	90.29	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>		<i>500</i>	<i>0</i>	<i>113</i>	22.60	
-	Cây dược liệu khác	Ha		3.531	2.346	2.346	66.44	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>		<i>2.000</i>	<i>315</i>	<i>815</i>	40.75	
<b>5.3</b>	<b>Chăn nuôi (điều tra ngày 01/4 hàng năm)</b>							
<b>a</b>	<b>Tổng đàn</b>							
-	Đàn trâu	con	24.650	26.316	24.380	25.840	98.19	104.83
-	Đàn bò	con	81.356	89.000	81.405	84.772	95.25	104.20
	<i>Trong đó: Đàn bò sữa</i>	<i>con</i>		<i>5.000</i>	<i>0</i>			
-	Đàn lợn	con	142.279	156.490	144.162	149.670	95.64	105.19
<b>b</b>	<b>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</b>							
-	Thịt hơi các loại	Tấn	16.034	30.000	13.240	16.980	56.60	105.90
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	<i>Tấn</i>	<i>10.322</i>	<i>19.700</i>	<i>8.756</i>	<i>10.995</i>	55.81	106.52
<b>5.4</b>	<b>Lâm nghiệp</b>							
-	Trồng mới rừng	Ha	20	3.000	0	600	20.00	3.000.00
-	Độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.02	63.1	63.02	63.02	99.87	100.00
<b>5.5</b>	<b>Thủy sản</b>							
-	Diện tích nuôi trồng	Ha	710	722	716	716	99.17	100.85
-	Sản lượng thủy sản	Tấn	2.439	5.201	1.700	2.652	50.99	108.73
+	<i>Sản lượng nuôi trồng</i>	<i>Tấn</i>	<i>1.612</i>	<i>3.558</i>	<i>1.050</i>	<i>1.732</i>	48.68	107.44
+	<i>Sản lượng khai thác tự nhiên</i>	<i>Tấn</i>	<i>827</i>	<i>1.644</i>	<i>650</i>	<i>920</i>	55.98	111.25
<b>6</b>	<b>Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp</b>							
-	Khai thác đá, cát, sỏi các loại	m3	160.852	450.000	114.892	245.000	54.44	152.31
-	Tinh bột sắn	Tấn	143.191	275.000	122.810	165.000	60.00	115.23
-	Đường	Tấn	11.385	17.000	8.371	13.500	79.41	118.58
-	Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	18.973	38.500	16.576	20.500	53.25	108.05
-	Điện sản xuất	Triệu Kw/h	630	2.810	579	750	26.69	119.05
-	Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	225	450	192	235	52.22	104.44
-	Nước máy	1.000 m3	1.829	6.500	1.497	2.000	30.77	109.35
-	Cồn sinh học	Tấn	5.767	9.500	4.313	6.000	63.16	104.04
-	Gạch không nung	1000 viên	5.000	10.000	5.200	5.500	55.00	110.00
-	Gạch nung tuy nện	1000 viên	108.437	135.000	48.063	67.000	49.63	61.79
-	Ngói nung	1000 viên	524.5	1.200	755	630	52.50	120.11
<b>7</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hh và doanh thu dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>9.342</b>	<b>25.900</b>	<b>9.943</b>	<b>13.260</b>	<b>51.20</b>	<b>141.94</b>
<b>8</b>	<b>Du lịch</b>							
-	Tổng lượt khách	Lượt khách	190.500	1.500.000	182.150	250.700	16.71	131.60
+	Khách quốc tế	Lượt khách	50.550	50.000	0	0	0.00	0.00
+	Khách nội địa	Lượt khách	139.950	1.450.000	182.150	250.700	17.29	179.14
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	82.9	457	130,5	180,5	39.50	217.64
<b>9</b>	<b>Số xã đạt chuẩn nông thôn mới</b>	<b>Xã</b>	<b>27</b>	<b>36</b>	<b>0</b>	<b>29</b>	<b>80.56</b>	<b>107.41</b>

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2020	Năm 2021			Ước 6 tháng 2021 so với (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện đến 31/5/2021	Ước 6 tháng năm 2021	Kế hoạch	Cùng kỳ
	<i>Số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>		8	0	1	12.50	
<b>10</b>	<b>Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm Quốc gia</b>	<b>Sản phẩm</b>		1	0	0	0.00	
<b>11</b>	<b>Thu NSNN trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1.286</b>	<b>3.500</b>	<b>1.275</b>	<b>1.483</b>	<b>42.37</b>	<b>115.32</b>
-	Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	107	247	113	143	57.94	134.21
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	1.179	3.253	1.161	1.340	41.19	113.61
<b>12</b>	<b>Chi ngân sách địa phương (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>4.117</b>	<b>10.441</b>	<b>3.122</b>	<b>4.489</b>	<b>42.99</b>	<b>109.04</b>
-	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	1.755	4.477	1.150	1.845	41.21	105.12
-	Chi thường xuyên (bao gồm cả TW BSMT)	Tỷ đồng	2.355	5.185	1.966	2.636	50.83	111.92
-	Chi khác (gồm: chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ lãi, trả nợ vay kiên cố hóa kênh mương...)	Tỷ đồng	7	779	6	8	1.06	126.79
<b>13</b>	<b>Kim ngạch xuất khẩu</b>	<b>Nghìn USD</b>	<b>60.1</b>	<b>162</b>	<b>96.3</b>	<b>109.3</b>	<b>67.47</b>	<b>181.86</b>
<b>14</b>	<b>Kim ngạch nhập khẩu</b>	<b>Nghìn USD</b>	<b>2.71</b>	<b>6.3</b>	<b>1.84</b>	<b>2.1</b>	<b>33.33</b>	<b>77.49</b>
<b>15</b>	<b>Thứ hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)</b>	<b>Thứ hạng</b>	<b>65</b>	<b>51</b>	<b>-</b>	<b>51</b>	<b>100.00</b>	<b>78.46</b>
<b>16</b>	<b>Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)</b>	<b>Điểm</b>	<b>41.63</b>	<b>43.11</b>	<b>-</b>	<b>42.25</b>	<b>98.01</b>	<b>101.49</b>
<b>17</b>	<b>Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>7.365</b>	<b>20.000</b>		<b>8.580</b>	<b>42.90</b>	<b>116.50</b>
	<i>Trong đó: Vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>	<i>"</i>	<i>5.757</i>	<i>14.600</i>		<i>6.705</i>	<i>45.92</i>	<i>116.47</i>
<b>18</b>	<b>Phát triển doanh nghiệp</b>							
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	176	380	119	155	40.79	88.07
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	1.919	3.328	3.495	4.542	136.46	236.62
<b>19</b>	<b>Hợp tác xã</b>							
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	129	193	187	187	96.89	144.96
+	<i>Số hợp tác xã thành lập mới</i>	<i>Hợp tác xã</i>	<i>3</i>	<i>25</i>	<i>20</i>	<i>20</i>	<i>80.00</i>	<i>666.67</i>
+	<i>Số hợp tác xã giải thể</i>	<i>Hợp tác xã</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>2</i>	<i>100.00</i>	<i>200.00</i>
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	890	1.216	790	790	64.97	88.76
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	15	16	-	15.5	96.88	103.33
<b>20</b>	<b>Tổ hợp tác</b>							
-	Tổng số tổ hợp tác		191	215	205	210	97.67	109.95
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác		1.888	2.100	2.150	2.190	104.29	116.00
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI</b>							
<b>1</b>	<b>Dân số</b>							
-	Dân số trung bình	Người	552.597	567.000	-	564.973	99.64	102.24
-	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	0.72	1.18	-	0.56	47.31	77.06
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	66.9	67.1	-	67.0	99.85	100.15
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	109.3	110	113.6	110.0	100.00	100.64
<b>2</b>	<b>Lao động và việc làm</b>							
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	1.950	5.700	1.820	2.500	43.86	128.21
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50.15	54	53	53	98.15	105.68
	Trong đó: Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%	35.3	38	37	37	97.37	104.82

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2020	Năm 2021			Ước 6 tháng 2021 so với (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện đến 31/5/2021	Ước 6 tháng năm 2021	Kế hoạch	Cùng kỳ
<b>3</b>	<b>Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều</b>							
-	Số hộ nghèo	Hộ		8.819	14.584	14.584	165.37	
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		6.12	10,28	10,28	167.97	
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		11.474	8.365	8.365	72.90	
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		7.96	5,90	5,90	74.12	
<b>4</b>	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>							
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	158.328	164.300	161.081	161.081	98.04	101.74
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi							
+	Tiểu học	%	99.90	99.90	99.90	99.90	100.00	100.00
+	Trung học cơ sở	%	96.50	97.50	97.00	97.00	99.49	100.52
+	Trung học phổ thông	%	45.00	45.40	45.20	45.20	99.56	100.44
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	13	30	13	13	43.33	103.17
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						
+	Mầm non	%	34.80	42.00	40.44	40.44	96.29	116.21
+	Tiểu học	%	59.70	63.00	65.66	65.66	104.22	109.98
+	Trung học cơ sở	%	33.60	44.00	40.54	40.54	92.14	120.66
+	Trung học phổ thông	%	37.00	50.00	46.43	46.43	92.86	125.48
<b>5</b>	<b>Y tế</b>							
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	91.00	92.50	91.59	92.30	99.78	101.43
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH	%	16.49	17.60	17.14	17.36	98.64	105.26
-	Tỷ lệ bao phủ BH thất nghiệp	%	12.58	14.60		12.20	83.56	96.96
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	38.50	39.60	41.10	41.10	103.79	106.75
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10.40	11.10	10.70	10.70	96.40	102.88
-	Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	95.10	100.00	100.00	100.00	100.00	105.15
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	35.8	<35,6	-	33.2	93.3	92.7
<b>6</b>	<b>Văn hóa, thể thao, thông tin</b>							
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	54	55	54	54	98.18	100.00
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn	%	83	84	83	83	98.81	100.00
<b>7</b>	<b>Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện</b>	%	99.3	99.6	99.5	99.5	99.90	100.20
<b>8</b>	<b>Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở</b>	%	-	<b>98.50</b>	-	-		
<b>9</b>	<b>Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất</b>	%	-	<b>93.00</b>	-	-		
<b>III</b>	<b>Các chỉ tiêu về môi trường</b>							
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý</b>	%	<b>84.60</b>	<b>85</b>	<b>85</b>	<b>85</b>	<b>100.00</b>	<b>100.47</b>
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch</b>	%	<b>90</b>	<b>75</b>	<b>90</b>	<b>90</b>	<b>120.00</b>	<b>100.00</b>
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>	%	<b>89.50</b>	<b>91.00</b>	<b>90.50</b>	<b>90.50</b>	<b>99.45</b>	<b>101.12</b>
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường</b>	%	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2020	Năm 2021			Ước 6 tháng 2021 so với (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện đến 31/5/2021	Ước 6 tháng năm 2021	Kế hoạch	Cùng kỳ
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường	%	80	83	82.5	82.5	99.40	103.13
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	42.8	64.28	57.1	57.1	88.83	133.41

**Biểu số: 03****DANH MỤC DỰ ÁN CẤP CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ***(Kèm theo Báo cáo số 175/BC-UBND ngày 23/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Tên Dự án	Nhà đầu tư	Mục tiêu, quy mô/công suất	Địa điểm thực hiện	Diện tích đất dự kiến sử dụng (Ha)	Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)		Quyết định
						Tổng số	Trong đó: Vốn tự có	
1	Dự án khu trụ sở phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại thôn Đăk Kinh 1, xã Ngọc Lậy, huyện Tu Mơ Rông	Công ty Cổ phần Rượu Sâm Ngọc Linh Kon Tum	Quy mô kiến trúc xây dựng: Khu sản xuất, kinh doanh diện tích 1443 m <sup>2</sup> , số tầng 01, chiều cao 08 m; Khu văn phòng, nhà ăn, nhà ở cho công nhân diện tích 509 m <sup>2</sup> , số tầng 01, chiều cao 05 m; Nhà bảo vệ diện tích 42 m <sup>2</sup> , số tầng 01, chiều cao 04 m; Nhà kho diện tích 50 m <sup>2</sup> , số tầng 01, chiều cao 04 m; Sân bãi 878 m <sup>2</sup> .	Thôn Đăk Kinh 1, xã Ngọc Lậy, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum.	0.29	17.661	17.661	11/QĐ-UBND, 06/01/2021
2	Dự án nông nghiệp công nghệ cao của Công ty TNHH MTV Mãn Hà	Công ty TNHH MTV Công nghệ Smarthome	Công thiết kế: Sản lượng nắm các loại 3,5 tấn/năm; sản lượng nghệ, gừng 30 tấn/năm; sản lượng cây ăn quả 0,5 tấn/năm; Sản phẩm cung cấp: Nắm, nghệ, gừng, cây ăn quả.	Thôn 4, xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.	0.93	12.910	3.873	29/QĐ-UBND, 12/01/2020
3	Cửa hàng xăng dầu Bình Dương số 02	Doanh nghiệp tư nhân Bình Dương	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Buôn bán xăng, dầu, các loại mỡ, nhờn và các sản phẩm có liên quan).	Thôn 12 (nay là thôn Tân Lập A), xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	0.15	6.357	6.357	109/QĐ-UBND, ngày 09/02/2021
4	Dự án đầu tư khai thác và chế biến khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn 1B, xã Đăk Bla, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	Công ty TNHH Công nghệ Thương mại Thành Trung	Công suất khai thác và chế biến đá: 10.000 m <sup>3</sup> /năm ở thể tự nhiên, tương đương 14.750 m <sup>3</sup> /năm ở thể nguyên khai.	Thôn 1B và Lô 1A, Cụm công nghiệp Đăk La, xã Đăk La, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	6.21	14.205	14.205	128/QĐ-UBND, ngày 24/02/2021



TT	Tên Dự án	Nhà đầu tư	Mục tiêu, quy mô/công suất	Địa điểm thực hiện	Diện tích đất dự kiến sử dụng (Ha)	Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)		Quyết định
						Tổng số	Trong đó: Vốn tự có	
5	Dự án khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn Kon Năng, xã Đăk Choong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	Công ty TNHH MTV Quang Ngọc Kon Tum	Công suất khai thác cát, sạn, sỏi: 3.000 m3/năm ở thể tự nhiên. Trong đó: 1.851 m3/năm cát ở thể tự nhiên tương đương 2.082 m3/năm ở thể nguyên khai; 1.149 m3/ năm sạn sỏi ở thể tự nhiên tương đương 1.482 m3/năm ở thể nguyên khai	Thôn Kon Năng, xã Đăk Choong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	2.1866	1277	1277	159/QĐ-UBND, ngày 12/3/2021
6	Trang trại chăn nuôi lợn nái, lợn thương phẩm công nghệ cao và trồng cây kết hợp	Công ty Cổ phần Thiên Thành Tài	Công suất thiết kế: Chăn nuôi lợn công suất 35.000 con/năm.-Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: Lợn nái, lợn sữa, lợn thương phẩm	Thôn Khok Klong, xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	38.83	150.000	37.500	213/QĐ-UBND, ngày 24/3/2021
7	Dự án Trạm thu mua nông sản TAK của Hộ kinh doanh Lê Duy Tân	Hộ kinh doanh Lê Duy Tân	Công suất thiết kế: 2.000 tấn/năm. -Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: Củ mì tươi. Quy mô kiến trúc: Nhà điều hành 50 m2; trạm cân 36 m2; sân bê tông 274m2	Thôn Tê Xô Ngoài, xã Đăk Tô Kan, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	0.036	1.087	1.087	249/QĐ-UBND, ngày 01/4/2021
8	Nhà máy điện mặt trời KN Ialy Kon Tum	Công ty Cổ phần Điện mặt trời IALY Kon Tum	200 MWp, gồm 449.428 tấm pin silic đơn tinh thể với công suất 445Wp/tấm, hiệu suất 20,2%, 980 bộ inverter. Diện tích đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến sử dụng: 233,2 ha.	Thuộc xã Ya Tăng và xã Ya Ly, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	233.2	4.121.000	620.000	256/QĐ-UBND, ngày 02/4/2021
9	Trang trại nông nghiệp tổng hợp	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Xanh	Công suất thiết kế: Nuôi gà thịt 15 tấn/năm; Trồng nấm 18 tấn/năm -Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: Gà thịt, nấm các loại	Thôn Kon Tu Peng, xã Pô Kô, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	1.32	4.355	1.518	280/QĐ-UBND ngày 08/4/2021
10	Trang trại nông nghiệp tổng hợp	Công ty TNHH PFT	Công suất thiết kế: Nuôi gà thịt 15 tấn/năm; Trồng nấm 18 tấn/năm -Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: Gà thịt, nấm các loại	Thôn Kon Tu Peng, xã Pô Kô, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	1.23	4.191	1.491	281/QĐ-UBND ngày 08/4/2021
11	Dự án đầu tư khai thác khoáng sản cát, sỏi sạn làm vật liệu xây dựng thông thường tại điểm mỏ thuộc thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	Công ty TNHH Duyên Hải	Khai thác cát, sỏi sạn làm vật liệu xây dựng thông thường. - Sản phẩm cung cấp: Cát, sạn sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. - Quy mô kiến trúc xây dựng: Nhà điều hành dạng container diện tích 15 m2; kho vật tư và chất thải dạng container diện tích 15 m2.	Thôn 4, xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.	1.6	806.000	806	307/QĐ-UBND ngày 22/4/2021

TT	Tên Dự án	Nhà đầu tư	Mục tiêu, quy mô/công suất	Địa điểm thực hiện	Diện tích đất dự kiến sử dụng (Ha)	Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)		Quyết định
						Tổng số	Trong đó: Vốn tự có	
12	Trang trại nông nghiệp tổng hợp	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển GT	Diện tích đất dự kiến sử dụng: 11.293,5m <sup>2</sup> . - Công suất thiết kế: Nuôi gà thịt 15 tấn/năm; Trồng nấm 18 tấn/ năm. - Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: Gà thịt, nấm các loại.	Thôn 1, xã Đăk PNe, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.	1.12935	4.290	1.490	311/QĐ-UBND ngày 26/4/2021
13	Thủy điện Nam Vao 2	Công ty cổ phần thủy điện Nam Vao	Công suất thiết kế: 8,6MW; Điện lượng trung bình năm: 27,643triệu kWh.-Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.-Diện tích mặt đất sử dụng: 11,94 ha. Trong đó, diện tích chiếm đất vĩnh viễn 9,94 ha; diện tích chiếm đất tạm thời 2,0 ha.	Xã Đăk Nền, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	11.9	285.540	85.662	349/QĐ-UBND ngày 07/5/2021
14	Thủy điện Thượng Nam Vao		Công suất thiết kế: 9,8MW; Điện lượng trung bình năm: 31,65triệu kWh.-Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.-Diện tích mặt đất sử dụng: 11,49 ha. Trong đó, diện tích chiếm đất vĩnh viễn 9,49ha; diện tích chiếm đất tạm thời 2,0 ha		11.5	314.072	94.222	347/QĐ-UBND ngày 07/5/2021
15	Công trình Thủy điện Đăk Lô 3	Công ty TNHH thủy điện Đăk Lô 1-3	Công suất thiết kế: 22MW; Điện lượng trung bình năm: 72,471triệu kWh.-Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện bán cho Tập đoàn điện lực Việt Nam.-Diện tích mặt đất sử dụng: 46,16 ha. Trong đó, diện tích chiếm đất vĩnh viễn 31,92ha; diện tích chiếm đất tạm thời 14,24ha	Xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	46.2	787.645	236.294	350/QĐ-UBND ngày 07/5/2021
16	Công trình Thủy điện Đăk Lô 1		Công suất thiết kế: 12MW; Điện lượng trung bình năm: 39,194triệu kWh.-Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện bán cho Tập đoàn điện lực Việt Nam.-Diện tích mặt đất sử dụng: 23,3 ha. Trong đó: diện tích chiếm đất vĩnh viễn 16,87ha; diện tích chiếm đất tạm thời 6,43h	Trên suối Đăk Lô, xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum	23.3	426.598	127.979	420/QĐ-UBND ngày 16/5/2021

TT	Tên Dự án	Nhà đầu tư	Mục tiêu, quy mô/công suất	Địa điểm thực hiện	Diện tích đất dự kiến sử dụng (Ha)	Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)		Quyết định
						Tổng số	Trong đó: Vốn tự có	
17	Khu nhà ở liền kề có vườn tại thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông		Diện tích đất, mặt nước, mặt bằng dự kiến sử dụng: 5,80 ha. 2-Công suất thiết kế: Dự án tạo nên quỹ đất bao gồm 145 lô đất nhà ở liền kề, ngoài ra có các tuyến giao thông đối nội và đối ngoại, các tiện ích kèm theo phục vụ nhu cầu ở, kinh doanh dịch vụ du lịch.- Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: Tạo nên một khu vực nhà ở, nghỉ dưỡng, kinh doanh dịch vụ, góp phần phát triển vùng du lịch sinh thái Măng Đen nói riêng, huyện Kon Plông nói chung.- Quy mô kiến trúc xây dựng: Khu tổ hợp mới được bố trí các chức năng chủ yếu: Đất ở, đất công viên cây xanh, đất giao thông, đất bãi xe	Tổ dân phố 2, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông (Khoảnh 01, tiểu khu 488, thôn Măng Đen cũ)	5.8	261.000	261.000	427/QĐ-UBND ngày 18/5/2021
18	Trang trại chăn nuôi heo thịt công nghệ cao	Công ty Cổ phần chăn nuôi Hưng Thành Phát	Công suất thiết kế: 18.000 con heo thịt/đợt nuôi. Mỗi năm nuôi 02 đợt - Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: Cung cấp heo thịt thương phẩm cho thị trường tiêu thụ trong nước	Thôn K'Bay, xã Hơ Moong, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	15.5	75.000	15.000	453/QĐ-UBND ngày 26/5/2021
19	Tổ hợp Thương mại dịch vụ, Nhà phố tại đường Bà Triệu, thành phố Kon Tum		Cơ cấu sản phẩm: + Nhà ở liền kề: 66 căn, diện tích sàn khoảng 26.000 m2. + Trung tâm thương mại: Diện tích sàn khoảng 6.400 m2. + Trường mầm non: Diện tích sàn khoảng 1.500 m2	Đường Bà Triệu, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	1.9	290.000		451/QĐ-UBND ngày 25/5/2021
20	Cụm nhà máy chế biến thực phẩm và Dược liệu công nghệ cao	Công ty CP Dược liệu và Thực phẩm Măng Đen	+ Nhà máy sản xuất tinh chất dược liệu bằng công nghệ trích vi sóng: Công suất 10.000 lít/năm. + Nhà máy chế biến thực phẩm gồm: chế biến sữa Dê (công suất 6 tấn/giờ) và chế biến sâu tinh chất dược liệu	Khu công nghiệp Sao Mai, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	34.2	520.000	156.000	40/QĐ-BQLKKT ngày 08/02/2021
21	Trung tâm điều hành kết hợp trưng bày, giới thiệu sản phẩm và các dịch vụ khác	Công ty TNHH Cung ứng gỗ Hải Vân	Xây dựng Trung tâm điều hành kết hợp trưng bày, giới thiệu sản phẩm và các dịch vụ khác	Lô T1, KCN Hòa Bình	0.1755	15.000	15.000	02/QĐ-BQLKKT, ngày 08/01/2021
22	Trang trại chăn nuôi heo thịt công nghệ cao	Công ty TNHH đầu tư chăn nuôi Thành Phát	- Công suất thiết kế: 14.000 con heo thịt/đợt, 1 năm 2 đợt. - Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: Heo thịt	Xã Đăk Kan, Huyện Ngọc Hồi, Tỉnh Kon Tum	11.6392	157.836	32.225	206/QĐ-UBND, ngày 22/3/2021

TT	Tên Dự án	Nhà đầu tư	Mục tiêu, quy mô/công suất	Địa điểm thực hiện	Diện tích đất dự kiến sử dụng (Ha)	Tổng vốn đầu tư (Triệu đồng)		Quyết định
						Tổng số	Trong đó: Vốn tự có	
23	Nhà máy chế biến lâm sản và sản xuất ván ghép thanh	Công ty TNHH Thăng Lợi Lumber	- Công suất thiết kế: 1000 m3 ván ghép thanh phẩm/năm - Sản phẩm dịch vụ cung cấp: Ván ghép thanh từ gỗ vườn trồng, rừng trồng	Lô D4, Khu Công nghiệp Hòa Bình, Thành phố Kon Tum		5.000	2.000	79/QĐ-BQLKKT, ngày 28/4/2021